

## PRONUNCIATION

### SOUND /j/ and /w/

#### 1. SOUND /j/

##### 1.1. Cách phát âm âm /j/

|                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>Loại âm</b>       | /j/ là một phụ âm hữu thanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |
| <b>Cách phát âm</b>  | <p><b>Bước 1:</b> Để môi hở nhẹ và lưỡi ở vị trí thả lỏng tự nhiên.</p> <p><b>Bước 2:</b> Cong lưỡi và nâng thân lưỡi lên phía vòm lợi nhưng không chạm vào ngạc cứng đồng thời đặt đầu lưỡi phía sau răng cửa dưới và phát ra âm /j/.</p> <p><b>* Lưu ý:</b> Đây là một phụ âm hữu thanh nên thanh quản rung khi bạn phát âm âm này. Để kiểm tra xem mình phát âm có đúng không. Đặt bàn tay lên cổ họng và kiểm tra độ rung.</p> |                |
| <b>Hình minh họa</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |
| <b>Ví dụ</b>         | use /ju:z/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | sử dụng        |
|                      | new /nju:z/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mới            |
|                      | year /jiə(r)/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | năm            |
|                      | yolk /jɔ:k/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | lòng đỏ trứng  |
|                      | yes /jes/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đúng, dạ, vâng |

##### 1.2. Dấu hiệu nhận biết âm /I/

###### 1.2.1. “y” thường được phát âm là /j/

| Từ vựng   | Từ loại    | Phiên âm    | Ý nghĩa             |
|-----------|------------|-------------|---------------------|
| yam       | n          | /jæm/       | củ từ, khoai mỳ     |
| yes       | n          | /jes/       | dạ, vâng            |
| year      | n          | /jiə(r)/    | năm                 |
| yesterday | adv        | /ˈjestədeɪ/ | ngày hôm qua        |
| young     | adj        | /jʌŋ/       | trẻ, tuổi trẻ       |
| yet       | adv        | /jet/       | vẫn chưa            |
| your      | determiner | /jɔ:(r)/    | của bạn (từ sở hữu) |
| yellow    | adj        | /ˈjeləʊ/    | màu vàng            |
| yolk      | n          | /jɔ:k/      | lòng đỏ trứng       |
| yak       | n          | /jæk/       | bò Tây Tạng         |

###### 1.2.2. “u” có thể được phát âm là /jʊ/ hay /ju:/

| Từ vựng  | Từ loại | Phiên âm        | Ý nghĩa                |
|----------|---------|-----------------|------------------------|
| humour   | adj     | /ˈhju:mə(r)/    | hài hước, hóm hỉnh     |
| museum   | n       | /mjuˈzi:əm/     | viện bảo tàng          |
| cucumber | n       | /ˈkju:kʌmbə(r)/ | đưa chuột              |
| commune  | n       | /ˈkɒmjʊ:n/      | xã, công xã            |
| cure     | n/v     | /kjʊə(r)/       | chữa trị               |
| pure     | adj     | /pjʊə(r)/       | trong sạch, tinh khiết |
| during   | pre     | ˈdjʊərɪŋ/       | trong suốt (quá trình) |
| curious  | adj     | /ˈkjʊəriəs/     | tò mò, hiếu kỳ         |
| furious  | adj     | /ˈfjʊəriəs/     | giận dữ, mãnh liệt     |

### 1.2.3. “ui” có thể được phát âm là /ju:/

| Từ vựng  | Từ loại | Phiên âm     | Ý nghĩa                 |
|----------|---------|--------------|-------------------------|
| suit     | n       | /sju:t/      | bộ com-lê               |
| suitable | adj     | /ˈsju:təbl/  | phù hợp                 |
| suitor   | n       | /ˈsju:to(r)/ | người cầu hôn, đương sự |
| pursuit  | n       | /pəˈsju:t/   | theo đuổi               |

### Ngoại lệ:

| Từ vựng | Từ loại | Phiên âm    | Ý nghĩa             |
|---------|---------|-------------|---------------------|
| tuition | n       | /tuˈɪʃn/    | sự dạy học, học phí |
| suicide | n       | /ˈsu:ɪsaɪd/ |                     |

### 1.2.4. “ea” có thể được phát âm là /ju:/

| Từ vựng   | Từ loại | Phiên âm   | Ý nghĩa |
|-----------|---------|------------|---------|
| beauty    | n       | /bju:ti/   | vẻ đẹp  |
| beautiful | adj     | /bju:tɪfl/ | đẹp đẽ  |

## 2. SOUND /w/

### 2.1. Cách phát âm âm /w/

|                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |  |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|
| <b>Loại âm</b>       | /w/ là một phụ âm hữu thanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |  |
| <b>Cách phát âm</b>  | <p><b>Bước 1:</b> Mở tròn môi, hơi chu miệng ra ngoài</p> <p><b>Bước 2:</b> Hai môi tạo vòng tròn nhỏ</p> <p><b>Bước 3:</b> Nâng lưỡi lên và nhanh chóng dịch chuyển hai khóm môi hướng về hướng tai để phát ra âm /w/.</p> <p><b>* Lưu ý:</b> Đây là một phụ âm hữu thanh nên thanh quản rung khi bạn phát âm âm này. Để kiểm tra xem mình phát âm có đúng không. Đặt bàn tay lên cổ họng và kiểm tra độ rung.</p> |          |  |
| <b>Hình minh họa</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |  |
| <b>Ví dụ</b>         | water /ˈwɔ:tər/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nước     |  |
|                      | weight /weɪt/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | cân nặng |  |
|                      | wonder /ˈwʌndər/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | thắc mắc |  |
|                      | wave /weɪv/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | sóng     |  |

### 2.2. Dấu hiệu nhận biết âm /w/

– w thường được đọc là /w/ khi nó đứng đầu từ vựng hoặc đứng sau s, a.

| Từ vựng | Từ loại | Phiên âm   | Ý nghĩa              |
|---------|---------|------------|----------------------|
| way     | (n)     | /wei/      | cách thức, con đường |
| want    | (v)     | /wɒnt/     | muốn                 |
| win     | (v)     | /wɪn/      | chiến thắng          |
| wing    | (n)     | /wɪŋ/      | cánh                 |
| awake   | (adj)   | /əˈweɪk/   | tỉnh giấc            |
| award   | (n)     | /əˈwɔ:rd/  | giải thưởng          |
| aware   | (adj)   | /əˈweə(r)/ | nhận thức được       |

|      |       |         |            |
|------|-------|---------|------------|
| away | (adv) | /ə'wei/ | ra phía xa |
| swim | (v)   | /swim/  | bơi        |
| swan | (n)   | /swɒn/  | thiên nga  |

– **Phát âm w trong cụm WH- question**

WH luôn được phát âm /w/ khi nó không đứng trước O. Cụ thể như sau:

1. **WH + U/E/A/I/...** → WH **đọc là /w/**
2. **WH + O + ...** → WH **đọc là /h/**, w là **âm câm**

E.g.

| Từ vựng | Phiên âm | Ý nghĩa            |
|---------|----------|--------------------|
| what    | /wɒt/    | cái gì             |
| where   | /weə(r)/ | ở đâu              |
| why     | /wai/    | tại sao            |
| when    | /wen/    | khi nào            |
| which   | /wɪtʃ/   | cái nào (lựa chọn) |
| white   | /wait/   | màu trắng          |
| whale   | /weɪl/   | cá voi             |
| while   | /waɪl/   | trong khi          |

**E.g. w là âm câm**

| Từ vựng | Phiên âm | Ý nghĩa       |
|---------|----------|---------------|
| who     | /hu:/    | ai, người nào |
| whom    | /hu:m/   | ai, người nào |
| whose   | /hu:z/   | của ai        |
| whole   | /həʊl/   | tất cả        |

Ngoài ra ta còn có w là âm câm trong các trường hợp sau:

| Từ vựng | Từ loại | Phiên âm | Ý nghĩa                |
|---------|---------|----------|------------------------|
| two     | (n)     | /tu:/    | số 2                   |
| answer  | (v,n)   | /'ænsər/ | câu trả lời            |
| wrap    | (v)     | /ræp/    | gói, bọc lại           |
| wreak   | (v)     | /ri:k/   | tổn thương, làm hại ai |
| wreath  | (n)     | /ri:θ/   | vòng hoa               |
| wreck   | (v)     | /rek/    | sự phá hỏng            |
| write   | (v)     | /raɪt/   | viết                   |
| wring   | (v)     | /rɪŋ/    | vắt nước               |

– **Một số từ có cách viết không chứa w nhưng có phát âm w**

| Từ vựng       | Từ loại | Phiên âm          | Ý nghĩa                        |
|---------------|---------|-------------------|--------------------------------|
| one           | (n)     | /wʌn/             | số 1                           |
| once          | (adv)   | /wʌns/            | 1 lần                          |
| question      | (n)     | /'kwestʃən/       | câu hỏi                        |
| quality       | (n)     | 'kwɒləti/         | chất lượng                     |
| qualification | (n)     | / 'kwɒləfɪ'keɪʃn/ | phẩm chất, bằng cấp, chứng chỉ |
| quite         | (adv)   | /kwaɪt/           | tương đối, khá là              |
| quiet         | (adj)   | /'kwaɪət/         | lặng, yên tĩnh                 |
| quarter       | (n)     | /'kwɔ:rtər/       | một phần tư                    |
| squash        | (v)     | /skwɒʃ/           | nghiền nát, giã nát            |